

Bản án số: 42/2021/DS-ST
Ngày 22-10-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa
2. Ông Tô Văn Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 468/2020/TLST-DS ngày 08/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-DS ngày 19/5/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959; thường trú: Số 175 Lê Văn V, khu phố 4, phường H, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số 15 Trương Văn H, khu phố 2, phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 21 đường N, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trương Thanh H; địa chỉ: 21 đường N, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Anh Trương Thanh H1; địa chỉ: 21 đường N, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày:

Vào ngày 04/3/2018 ông Đoàn Văn Đ cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Số tiền này thực tế vào ngày 04/3/2018 ông Đ và bà T cộng lại số tiền bà T đã vay ông Đ nhiều lần trước đó thành số tiền 1.200.000.000 đồng và ngày 06/3/2018 ông Đ đưa thêm cho bà T 300.000.000 đồng. Lãi suất 1,5%/tháng. Thời hạn vay từ 04/3/2018 đến 04/3/2020. Nếu quá 01 tháng không trả lãi thì thời hạn trên hết hiệu lực. Khoản vay này không liên quan đến các khoản giao dịch khác. Kể từ khi vay bà T không trả cho ông Đ đồng nào, kể cả tiền gốc, tiền lãi. Vì vậy, ông Đ khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền đã vay là 1.500.000.000 đồng, trả lãi theo thỏa thuận kể từ ngày 04/3/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông Đ lại xác định bà T đã trả lãi đến ngày 17/4/2019 nên ông yêu cầu bà T phải trả tiền gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ 17/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/10/2021 là: 30 tháng 05 ngày x 1,5%/tháng x 1.500.000.000 đồng = 675.000.000 đồng. Tổng cộng 2.175.000.000 đồng.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây, do chồng bà T là ông Trương Thanh H bị đi tù, bà T ở nhà không làm gì ra tiền, nên có vay tiền của ông Đoàn Văn Đ để cho bà M vay lại lấy lãi chênh lệch tiêu xài trong gia đình. Số tiền vay nhiều lần, mỗi lần vài chục, vài trăm triệu, lãi suất thỏa thuận ban đầu là 2%/tháng, sau đó ông Đ giảm xuống còn 1,5%/tháng. Thời gian vay đã lâu, bà T không thể nhớ chính xác vì bà không giữ giấy vay tiền mà các giấy vay tiền đều do ông Đ làm và đưa cho bà T ký tên rồi ông Đ giữ hết.

Để được vay tiền, bà T có giao cho ông Đ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02742 ngày 28/3/2008 đối với 02 thửa đất 1149 và 1150 cấp cho vợ chồng bà tên Trương Thanh H và Nguyễn Thị T. Đến đầu tháng 3/2018 tổng cộng số tiền vay là 1.200.000.000 đồng. Lúc này, con trai bà T là Trương Thanh H1 muốn vay thêm 300.000.000 đồng nhưng ông Đ yêu cầu phải làm giấy ủy quyền của chồng bà là Trương Thanh H ủy quyền cho bà 02 thửa đất đã cầm cho ông Đ để bà T ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Đ để đảm bảo cho khoản vay của 2 mẹ con bà T thì ông mới cho vay thêm 300.000.000 đồng. Ông Đ bắt bà T phải ký Giấy vay thêm tiền ngày 04/3/2018 với tổng số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, nhưng thực chất lúc này bà T chỉ mới vay số tiền 1.200.000.000 đồng (là những khoản tiền được cộng dồn từ những khoản vay trước đó). Tuy nhiên, trong giấy vay thêm tiền này ông Đ đã đánh máy sẵn nội dung: “*Chúng tôi cùng giao nhận số tiền vay là 1.500.000.000 đồng*”. Ngay sau đó, ông Đ chở 02 mẹ con bà T lên trại giam Tổng Lê Chân nơi chồng bà T đang chấp hành án phạt tù để lập thủ tục công chứng giấy ủy quyền của chồng bà T cho bà T đối với 02 thửa đất trên. Sau khi lập giấy ủy quyền xong, ngày

06/3/2018 ông Đ mới đưa thêm 300.000.000 đồng. Lúc ông Đ đưa thêm 300.000.000 đồng có mặt 2 mẹ con bà T và bà T ký nhận thêm số tiền 300.000.000 đồng vào phía dưới “Giấy vay thêm tiền”. Như vậy, tổng cộng số tiền bà T vay cộng lại thành 1.500.000.000 đồng như “Giấy vay thêm tiền” mà ông Đ cung cấp cho Tòa án để kiện bà T trong vụ án này.

Sau đó vài tháng, ông Đ chở bà T ra Văn phòng công chứng Trần Thanh V để ký hợp đồng chuyển nhượng đối với 02 thửa đất trên (hợp đồng số 11735 công chứng ngày 11/8/2018). Ông Đ dùng giấy ủy quyền của chồng bà T là ông Trương Thanh H đã ký vào tháng 3/2018 để làm thủ tục cho bà T ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Đ cả 02 thửa đất trên, mục đích ký hợp đồng này thực chất là bà T cầm sổ cho ông Đ bảo đảm cho việc vay số tiền 1.500.000.000 đồng nêu trên chứ không có việc chuyển nhượng thật. Trong suốt thời gian này bà T vẫn trả tiền lãi cho ông Đ đầy đủ theo mức lãi suất 1,5%/tháng nhưng khi trả không có làm giấy tờ.

Đến tháng 03/2019, con bà T bị bệnh cần tiền chữa bệnh nên bà T muốn chuyển nhượng bớt 01 thửa đất trong 02 thửa đất đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Đ. Bà T có yêu cầu ông Đ cho mượn lại sổ đất để làm thủ tục chuyển nhượng thì ông Đ yêu cầu mẹ con bà phải đưa cho ông 800.000.000 đồng ông mới đưa lại sổ cho chuyển nhượng. Hai mẹ con bà T có mang số tiền 800.000.000 đồng tới nhà trả cho ông Đ. Khi trả cho ông Đ 800.000.000 đồng, ông Đ có tính cho cho bà T tờ giấy có nội dung: “*Tính đến 17/4/2019438*” (do chính tay ông Đ viết và bà T giữ lại).

Do trước đó bà T có ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Đ cả 02 thửa đất trên nên để chuyển nhượng được thì sau khi nhận 800.000.000 đồng ông Đ và bà T phải ra Văn phòng công chứng ký văn bản thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đã ký trước đó (hợp đồng số 11735) giữa bà T và ông Đ. Sau khi hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng trước đó thì bà T mới ký được hợp đồng chuyển nhượng cho người mua 01 thửa đất (thửa 1149). Thửa đất còn lại ông Đ yêu cầu bà T phải ký hợp đồng chuyển nhượng sang tên cho ông (thửa 1150). Ông Đ có viết tờ giấy có nội dung: - “*Hủy CNQSD Đất số 011735 ... phần còn lại mang tên Đoàn Văn Đ*”, giấy này bà T có giữ, đồng thời bà T và ông Đ có làm Giấy thỏa thuận về quyền chuộc lại tài sản đã bán ngày 13/3/2019.

Về tờ giấy có nội dung: “*Tính đến 17/4/2019438*” là do ông Đ viết cho mẹ con bà T sau khi hai bên đã hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đối với 02 thửa và ký lại hợp đồng đối với 01 thửa để bảo đảm cho số tiền vay còn lại là 1.200.000.000 đồng theo tính toán của ông Đ. Nội dung của tờ giấy đó là: số tiền vay tổng cộng 1,5 tỷ trừ đi 800 triệu tôi đã trả còn lại 700 triệu, cộng thêm tiền lãi ½ tháng 3/2019 của 800 triệu là 6 triệu, tiền lãi của 700 triệu (tính đến 17/4) là 6 triệu, cộng tiền thuế sang tên đất cho ông 10 triệu, cộng tiền đầu của số tiền vay 1,2 tỷ ban đầu là 36 triệu, cộng 4 triệu tiền lãi (còn nợ trước đây). Tổng cộng là 762 triệu. Sau khi cộng xong các khoản thì theo tính toán của ông Đ được ghi theo tờ giấy này, bà T còn nợ ông Đ 438 triệu, ngay lúc đó ông Đ có đưa thêm cho bà T số tiền 438 triệu (tức là tiền chuyển nhượng 1,2 tỷ - 762 triệu còn 438 triệu). Trong tờ giấy này ông Đ có ghi nội dung trừ này (1.200 trừ

762 bằng 438) và có khoanh tròn lại. Số tiền 1,2 tỷ chính là số tiền mà hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1150 còn lại, do ông Đ ép bà T ký hợp đồng chuyển nhượng này. Do không có chuyển nhượng đất thật nên bà T có yêu cầu ông Đ thỏa thuận về việc chuộc lại nhà, đất đã ký chuyển nhượng cho ông; bà Thu và ông Đức có ký giấy thỏa thuận ngày 13/3/2019, số tiền chuộc nhà chính bằng số tiền bà T còn nợ ông Đ là 1,2 tỷ.

Như vậy, số tiền bà T còn nợ ông Đ là 1.200.000.000 đồng, hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 1150 kèm theo giấy thỏa thuận chuộc nhà ngày 13/3/2019 và đây là tiền vay xuất phát từ giấy vay thêm tiền ngày 04/3/2018 và việc cầm sổ của bà T cho ông Đ. Cho nên nếu thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thỏa thuận ngày 13/3/2019 thì bà T không phải trả cho ông Đ số tiền vay của ngày 04/3/2018. Do đó, hiện nay bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh H1 trình bày:*

Anh Trương Thanh H1 thống nhất với phần trình bày và ý kiến của bà Nguyễn Thị T; không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H trình bày:*

Việc vay tiền và chuyển nhượng nhà đất giữa vợ ông (bà Nguyễn Thị T) với ông Đoàn Văn Đ diễn ra trong thời gian ông đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Tổng Lê C nên ông không biết cụ thể như thế nào.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa đã đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Xét số tiền bà T còn nợ ông Đ là 1.200.000.000 đồng, hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 1150 kèm theo giấy thỏa thuận chuộc nhà ngày 13/3/2019 và đây là tiền vay xuất phát từ giấy vay thêm tiền ngày 04/3/2018 và việc cầm sổ của bà T cho ông Đ. Hai bên đã thỏa thuận chuyển thành số tiền thanh toán cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1150 (thửa mới là 2740). Hợp đồng chuyển nhượng này hai bên có tranh chấp và đã được công nhận theo Bản án số 84/2020/DS-ST ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An. Cho nên nếu thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thỏa thuận ngày 13/3/2019 thì bà T không phải trả cho ông Đ số tiền vay của ngày 04/3/2018. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Đ là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Đ căn cứ vào Giấy vay thêm tiền (kèm giấy biên nhận tiền vay) ngày 04/3/2018 để khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền vay còn nợ là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, xét nội dung Giấy vay thêm

tiền này mặc dù có ghi: “*Chúng tôi cùng giao nhận số tiền vay là: Số tiền VNĐ = 1.500.000.000 đồng*”, và giấy vay thêm tiền này được ký vào ngày 04/3/2018 nhưng bà T có ghi: “*Hôm nay tôi nhận tổng cộng từ trước tới nay là 1.200.000.000 đồng*”, tức là vào ngày 04/3/2018 mặc dù bà T ký giấy vay có nội dung giao nhận số tiền 1.500.000.000 đồng nhưng thực chất bà T chỉ mới nhận 1.200.000.000 đồng và đây là tổng số tiền được cộng dồn từ trước, chứ không phải vào ngày làm giấy vay thêm tiền này ông Đ giao cho bà T số tiền 1.500.000.000 đồng như nội dung giấy vay thêm tiền được đánh máy sẵn. Cho đến ngày 06/3/2018, bà T mới nhận thêm 300.000.000 đồng (bà T có ký nhận ghi rõ nội dung, số tiền nhận và ngày, tháng, năm nhận tiền phía dưới). Đồng thời, đến ngày 06/3/2021 ông Đ mới ký và xác nhận đã giao đủ số tiền 1.500.000.000 đồng. Như vậy, tính đến thời điểm ngày 06/3/2021, bà T còn nợ ông Đ số tiền 1.500.000.000 đồng và đây là tổng số nợ của những khoản vay được cộng dồn từ những khoản vay trước đó của bà T. Điều này thể hiện rõ ngay ở tiêu đề “*Giấy vay thêm tiền*” (tức là trước đó đã có vay, nay vay thêm) và trong nội dung ký nhận tiền của bà T cũng có ghi rõ. Tại phiên tòa, ông Đ cũng thừa nhận nội dung này nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bên cạnh đó, cùng ngày 06/3/2018 ông Đ và bà T có ký kết một hợp đồng đặt cọc (kèm giấy nhận tiền cọc), với nội dung: ông Đ đặt cọc cho bà T (do ông Trương Thanh H ủy quyền) để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02742 ngày 28/3/2008. Tuy nhiên, nội dung về đối tượng chuyển nhượng, giá chuyển nhượng và số tiền đặt cọc đã bị ông Đ viết thêm và sửa chữa mà không được bà T ký xác nhận những nội dung viết thêm, sửa chữa đó. Theo ông Đ trình bày tại phiên tòa, cùng ngày 06/3/2018 giữa ông và bà T không có thiết lập giao dịch dân sự nào khác ngoài giao dịch vay tiền. Hợp đồng đặt cọc ký kết ngày 06/3/2018 thực chất là hợp đồng thế chấp 02 thửa đất 1149 và 1150 để bảo đảm cho khoản vay 1.500.000.000 đồng của bà T đối với ông. Do vậy, mặc dù trong hợp đồng đặt cọc này, phía dưới cùng có nội dung: “*Bên bán đã nhận đủ số tiền cọc nêu trên ngay khi ký kết hợp đồng này*”. Nhưng nội dung về số tiền đặt cọc lại bị sửa chữa và do ông Đ tự ý sửa chữa sau khi bà T đã ký vào hợp đồng thì không có cơ sở để xác định vào ngày 06/3/2018 bà T có nhận số tiền đặt cọc là 1.100.000.000 đồng như nội dung đã được ông Đ tự ý sửa chữa, thực chất không có việc giao nhận tiền gì theo hợp đồng đặt cọc này.

[3] Đến ngày 11/8/2018, ông Đ và bà T ra Văn phòng công chứng Trần Thanh V ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (HĐ số công chứng 011735, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD) có nội dung: bà T đại diện ông H chuyển nhượng cho ông Đ 02 thửa đất 1149 và 1150 thuộc tờ bản đồ số 1AB.5 tại khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 65,8m². Tại phiên tòa, ông Đ cũng thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng này cũng chỉ là giao dịch nhằm đảm bảo cho khoản tiền vay 1.500.000.000 đồng theo Giấy mượn thêm tiền ngày 04/3/2018. Tiếp theo, đến

ngày 13/3/2019, ông Đ và bà T tiếp tục ra Văn phòng công chứng Trần Thanh V ký văn bản hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đã ký ngày 11/8/2018 và ký lại hợp đồng chuyển nhượng đối với 01 thửa đất – thửa 1150 (hợp đồng công chứng số 003050). Đồng thời, cũng trong ngày 13/3/2019 ông Đ và bà T cũng ký kết 01 văn bản thỏa thuận về quyền chuộc lại tài sản đã bán, trong đó có nêu rõ thời hạn giao nhà đất và thanh toán tiền là ngày 17/4/2019 và bà T có quyền chuộc lại nhà đất đã bán cho ông Đ trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày 17/4/2019.

[4] Như vậy, rõ ràng việc thiết lập 02 quan hệ cùng 1 lúc là quan hệ vay tiền và quan hệ đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và ông Đ thực chất là hợp đồng đặt cọc ngày 06/3/2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 11/8/2018 đối với toàn bộ 02 thửa đất là một giao dịch để bảo đảm cho khoản tiền vay 1.500.000.000 đồng ngày 06/3/2018. Sau đó, ngày 13/3/2019 hai bên đã hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đối với 02 thửa đất và ký kết lại hợp đồng chuyển nhượng chỉ với 01 thửa đất. Nếu trong suốt thời gian từ ngày 06/3/2018 cho đến ngày 13/3/2019 mà bà T không trả một khoản tiền nào mà ông Đ lại chấp nhận hủy bỏ việc chuyển nhượng đất để trả lại cho bà T 1 thửa mà chỉ nhận chuyển nhượng 1 thửa và lại trả thêm tiền cho bà T theo giấy nhận tiền ngày 10/5/2019 là điều rất vô lý.

[5] Căn cứ vào Tờ giấy do ông Đ ghi và giao cho bà T giữ có nội dung được bắt đầu bằng: “*Tính đến ngày 17/4/2019.....438*”. Xem xét nội dung giấy này là ông Đ tính toán tiền với bà T, trong đó có đề cập đến số tiền 1.500.000.000đ (trùng với số tiền 1.500.000.000đ mà bà T mượn nợ theo Giấy vay thêm tiền ngày 04/3/2018). Theo đó, số tiền 1.500.000.000đ được trừ đi 800.000.000đ còn lại 700.000.000đ. Và theo cách ghi của ông Đ thì phải được hiểu là số tiền 800.000.000đ đã được trả ngày 15/3 (phù hợp với thời điểm ông Đ và bà T ký văn bản hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đối với 02 thửa đất và ký lại hợp đồng với 01 thửa), chỉ còn nợ lại 700.000.000đ. Sau đó số tiền còn lại 700.000.000đ được cộng thêm tiền lãi của số tiền 800.000.000đ của ½ tháng 3/2019 (do 800.000.000đ đã được trả vào 15/3/2019 nên bà T chỉ phải chịu ½ tháng tiền lãi của 800.000.000đ đã trả) và tiền lãi tháng 4/2019 (tính đến 17/4/2019) của số tiền còn nợ lại là 700.000.000đ. Số tiền lãi ông Đ ghi ra đối với từng khoản hoàn toàn phù hợp với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Cộng với tiền thuế, tiền đầu của 1.200.000.000đ và tiền lãi 4.000.000đ, tổng cộng là 762.000.000đ. Mặc dù, trong quá trình tố tụng ông Đ cho rằng nội dung tờ giấy này ông ghi không có liên quan gì đến việc vay tiền của bà T với ông và ông không ghi chính xác số tiền 1.500.000.000đ hay 800.000.000đ, 700.000.000đ. Tuy nhiên, đây được xem là một hình thức viết tắt trong dân gian khi tính toán tiền với số tiền lớn, đồng thời phía dưới ông Đ có ghi con số tổng kết là “762tr”, phải được hiểu là 762.000.000đ. Và như vậy, những con số trên phải được diễn giải như trên mới phù hợp với thực tế. Bản thân ông Đ cho rằng nội dung tờ giấy này không liên quan đến giao dịch giữa ông với bà T nhưng nó lại là những nội dung do ông ghi và bà T giữ, những nội dung được diễn giải hoàn toàn phù hợp với số tiền vay, mức lãi suất, mốc thời

gian trong các giấy tờ giao dịch giữa ông với bà T. Đặc biệt, mốc thời điểm 17/4/2019 lại chính là thời điểm mà hai bên đề cập trong Giấy thỏa thuận về quyền chuộc lại tài sản đã bán, trong đó có nội dung: “*việc giao nhà, nhận tiền cũng thực hiện xong ngay trong ngày 17/4/2019*”. Tức là hai bên ấn định ngày giao tiền là ngày 17/4/2019. Do đó, việc bà T trình bày tính đến ngày 17/4/2019, sau khi tính toán căn trừ các khoản qua lại tiền gốc, tiền lãi vay của số tiền 1.500.000.000đ thì bà T còn nợ 762.000.000đ. Tiếp theo, ông Đ có ghi “ $1.200 - 762 = 438$ ”, được hiểu là số tiền thỏa thuận mua nhà 1.200.000.000đ trừ đi số tiền bà Thu còn nợ 762.000.000đ thì còn lại 438.000.000đ.

[6] Tại phiên tòa, ông Đ lại khai căn cứ vào nội dung tờ giấy này là việc ông tính tiền lãi cho bà T đối với số tiền vay 1,5 tỷ đến ngày 17/4/2019. Cho nên căn cứ vào đó ông xác định bà T đã trả lãi đến ngày 17/4/2019 nên ông yêu cầu bà T trả lãi từ ngày 17/4/2019 đến nay. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, tờ giấy này chỉ có nội dung xác định bà T đã trả đủ tiền lãi đến ngày 17/4/2019 mà số tiền vay 1,5 tỷ đã được hai bên tính toán căn trừ vào số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 13/3/2019. Bà T xác định ngay sau khi tính toán số tiền bà còn nợ đến ngày 17/4/2019 thì ông Đ có đưa thêm cho bà 438.000.000đ cho đủ 1.200.000.000đ tiền thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất, phù hợp với thỏa thuận của hai bên về việc thanh toán tiền được thực hiện trong ngày 17/4/2019. Chính vì vậy, hai bên mới ký kết Giấy nhận tiền ngày 10/5/2019 với nội dung bà T đã nhận đủ 1.200.000.000đ. Xét thấy phần trình bày của bà T hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ, diễn biến, thời gian thực hiện giao dịch giữa bà T và ông Đ. Chứng tỏ, số tiền vay 1.500.000.000đ theo Giấy mượn thêm tiền ngày 04/3/2018 bà T đã trả cho ông Đ 800.000.000đ khi ông Đ hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng ngày 11/8/2018 và trả lại cho bà T một thửa đất, còn thửa đất còn lại bà T chuyển nhượng cho ông Đ thực tế theo hợp đồng công chứng ngày 13/3/2019 và số tiền nợ còn lại đã được thỏa thuận căn trừ vào tiền nhận chuyển nhượng đất theo hợp đồng này. Hợp đồng chuyển nhượng này hai bên có tranh chấp và đã được công nhận theo Bản án số 84/2020/DS-ST ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An. Do đó, bà T không phải trả cho ông Đ số tiền vay theo Giấy vay thêm tiền ngày 04/3/2018.

[7] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc buộc bà T trả số tiền vay còn nợ là 1.500.000.000đ và tiền lãi phát sinh là hoàn toàn không có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ là phù hợp.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Văn Đ là người già thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí, theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 372 và 377 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 144, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ đối với bà Nguyễn Thị T về việc đòi số tiền vay 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh 675.000.000 (sáu trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Văn Đ được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VT; HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

